

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 226 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 18 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải nguồn nước sông, suối trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước
thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh Gia Lai
(nguồn nước mặt);*

*Căn cứ Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 Ủy ban
nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ dự toán “Điều tra
đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải trên địa bàn
tỉnh Gia Lai”;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, suối trên địa bàn tỉnh Gia Lai, gồm 13 đoạn sông, suối thuộc danh mục nguồn nước nội tỉnh tại Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phục vụ công tác kiểm soát hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, bảo vệ chức năng của nguồn nước, xây dựng kế

hoạch, lộ trình quản lý chất lượng môi trường nước mặt và các nội dung có liên quan theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các đoạn sông, suối quy định tại Quyết định này.

b) Định kỳ rà soát, điều chỉnh, đánh giá lại khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với các đoạn sông, suối được phê duyệt tại Quyết định này.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất các giải pháp phòng ngừa, kiểm soát nguồn thải vào nguồn nước và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt các sông, suối tại Quyết định này theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư mới có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải theo Điều 1 của Quyết định này, trừ trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào môi trường tiếp nhận hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải hoặc trường hợp dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm.

đ) Tổ chức đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với các sông, suối, hồ chứa chưa được thực hiện thuộc danh mục nguồn nước nội tỉnh tại Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp cần thiết.

e) Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, lộ trình giảm xả nước thải vào các đoạn sông, suối không còn khả năng chịu tải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

f) Chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi tổng hợp tình hình thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất các giải pháp phòng ngừa, kiểm soát nguồn thải vào nguồn nước và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt các sông, suối tại Quyết định này theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Không cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư mới có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải theo

Điều 1 của Quyết định này, trừ trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào môi trường tiếp nhận hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải hoặc trường hợp dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý các nguồn thải trên địa bàn. Chủ động xác định mục tiêu, lộ trình giảm xả thải vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải trên địa bàn, lĩnh vực, ngành, đối tượng quản lý.

3. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước đã được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại Quyết định này có trách nhiệm thực hiện các biện pháp, lộ trình giảm xả nước thải vào các đoạn sông, suối không còn khả năng chịu tải theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả thải vào nguồn nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

PHỤ LỤC I

**Danh mục các đoạn sông, suối được đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải,
sức chịu tải trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Sông, suối	Thuộc lưu vực sông	Phân đoạn	Thuộc địa phận	Chiều dài đoạn sông (km)	Lưu lượng dòng chảy (m ³ /s)	Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3 ^o , kinh tuyến trục 108 ^o 30')			
							Điểm đầu		Điểm cuối	
							X	Y	X	Y
1	Suối Cà Tung	Sông Ba	Từ ranh giới huyện Kbang và huyện Đak Pơ đến điểm nhập lưu sông Ba tại xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ	Huyện Đak Pơ	19,1	0,69	1549032	505660	1538008	502196
2	Sông Đak Pơ Kan	Sông Ba	Từ ranh giới huyện Đak Đoa và huyện Mang Yang đến điểm nhập lưu sông Ba A Yun tại xã Đak Djrăng, huyện Mang Yang	Huyện Mang Yang	13,5	0,54	1556492	471509	1546623	475236
3	Suối Đak Hơu	Sông Sê San	Từ đầu suối Đak Hơu thuộc TP. Pleiku đến điểm nhập lưu suối Ia Ron Nil tại xã An Phú, TP. Pleiku	TP.Pleiku và huyện Đak Đoa	16,0	0,37	1536616	447937	1548460	454009

STT	Sông, suối	Thuộc lưu vực sông	Phân đoạn	Thuộc địa phận	Chiều dài đoạn sông (km)	Lưu lượng dòng chảy (m ³ /s)	Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3 ⁰ , kinh tuyến trục 108 ⁰ 30')			
							Điểm đầu		Điểm cuối	
							X	Y	X	Y
4	Suối Ia Ron Nil	Sông Sê San	Từ đầu suối Ia Ron Nil đến điểm nhập lưu suối Đăk Hơu tại xã An Phú, TP.Pleiku	Huyện Ia Grai và TP. Pleiku	17,0	0,65	1546477	442291	1548500	454002
5	Sông Ia Roey	Sông Sê San	Từ ranh giới xã Ia Khrol và xã Ia Phí đến điểm nhập lưu hồ Ialy tại thị trấn Ialy, huyện Chư Păh	Huyện Chư Păh	24,7	2,73	1569697	439346	1578011	429819
6	Sông Ia Ninh	Sông Sê San	Từ đầu sông Ia Ninh đến vị trí ranh giới xã Nghĩa Hòa và xã Ia Ninh, huyện Chư Păh	Huyện Chư Păh và huyện Ia Grai	19,2	0,82	1562707	444387	1559776	433637
7	Sông Ia Kreng	Sông Ia Drang	Từ vị trí ranh giới xã Ia Din và xã Ia Krel, huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	14,1	0,54	1530625	421116	1523010	415472

STT	Sông, suối	Thuộc lưu vực sông	Phân đoạn	Thuộc địa phận	Chiều dài đoạn sông (km)	Lưu lượng dòng chảy (m ³ /s)	Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3 ⁰ , kinh tuyến trực 108 ⁰ 30')			
							Điểm đầu		Điểm cuối	
							X	Y	X	Y
8	Suối Ia Brong	Sông Sê San	Từ đầu suối Ia Brong đến vị trí ranh giới thị trấn Ia Kha và xã Ia Tô, huyện Ia Grai	Huyện Ia Grai	14,0	0,33	1549867	433015	1542372	425033
9	Sông Ia Klê Rông	Sông Sê San	Từ ranh giới xã Ia Chia và xã Ia O đến nhập lưu sông Sê San tại xã Ia O, huyện Ia Grai	Huyện Ia Grai	18,2	0,29	1540777	405106	1549926	396730
10	Suối Ia Tang	Sông Sê San	Từ đầu suối Ia Tang đến điểm nhập lưu sông Ia Krel tại xã Ia Chia, huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ và huyện Ia Grai	10,0	0,11	1536765	414075	1532475	408108
11	Sông Ia Drang	Sông Ia Drang	Từ ranh giới xã Ia Drăng và xã Ia Boòng đến ranh giới xã Ia Boòng và xã Ia Púch, huyện Chư Prông	Huyện Chư Prông	15,7	1,10	1520328	429774	1512432	421804

STT	Sông, suối	Thuộc lưu vực sông	Phân đoạn	Thuộc địa phận	Chiều dài đoạn sông (km)	Lưu lượng dòng chảy (m ³ /s)	Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3 ^o , kinh tuyến trục 108 ^o 30')			
							Điểm đầu		Điểm cuối	
							X	Y	X	Y
12	Sông Ia P'Nôn	Sông Ia Drang	Từ đầu sông Ia P'Nôn đến vị trí ranh giới xã Ia Nan và xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	19,4	0,43	1524743	405871	1510753	402749
13	Sông Ia Glé	Sông Ia Lốp	Từ đầu sông Ia Glé đến điểm nhập lưu sông Ia Tor tại xã Ia Vê, huyện Chư Prông	Huyện Chư Prông và huyện Chư Sê	31,5	0,46	1524996	445659	1506597	439297

PHỤ LỤC II

Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước tại vị trí các đoạn sông, suối
được đánh giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Sông/Đoạn sông	Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (kg/ngày)														
		Theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT							Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (*)							
		BOD ₅			COD			NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻				PO ₄ ³⁻			
		A	B	C	A	B	C		A ₁	A ₂	B ₁	B ₂	A ₁	A ₂	B ₁	B ₂
1	Suối Cà Tung	-	-	-	-	-	-	1,3	68,2	175,5	354,3	533,2	-	-	1,1	8,2
2	Sông Đăk Pơ Kan	-	-	-	-	-	174,7	1,1	51,6	135,5	275,5	415,5	-	-	-	4,4
3	Suối Đăk Hơou	5,3	56,5	158,8	147,2	275,0	402,9	-	33,6	91,1	187,0	282,9	-	-	-	2,2
4	Suối Ia Ron Nil	-	-	-	-	-	176,1	-	59,7	160,8	329,3	497,8	-	-	-	-
5	Sông Ia Roey	-	-	129,4	-	316,7	1.260,1	-	243,9	668,5	1.376,1	2.083,7	-	-	12,2	40,5
6	Sông Ia Ninh	-	-	-	-	-	228,6	-	82,0	209,5	422,0	634,6	-	-	2,5	11,0
7	Sông Ia Kreng	-	-	-	-	-	-	-	2,9	10,6	23,6	36,6	-	-	-	-
8	Suối Ia Brong	-	-	10,4	-	60,7	174,7	-	28,9	80,3	165,8	251,3	-	0,4	2,1	5,5
9	Sông Ia Klê Rông	-	-	-	-	-	97,6	-	27,0	72,1	147,3	222,5	-	-	0,3	3,3
10	Suối Ia Tang	-	-	-	-	3,5	41,5	-	8,2	25,3	53,8	82,4	-	-	-	-

TT	Sông/Đoạn sông	Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải (kg/ngày)														
		Theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT							Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (*)							
		BOD ₅			COD			NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻				PO ₄ ³⁻			
		A	B	C	A	B	C		A ₁	A ₂	B ₁	B ₂	A ₁	A ₂	B ₁	B ₂
11	Sông Ia Drang	-	-	-	-	-	8,7	-	12,5	34,3	70,6	106,9	-	-	-	-
12	Sông Ia P'Nôn	-	-	7,6	-	-	19,0	-	4,4	16,8	37,6	58,3	-	-	-	-
13	Sông Ia Glé	-	-	-	-	-	35,0	-	44,1	115,7	234,9	354,1	-	-	1,3	6,1

Ghi chú:

- Dấu “-”: nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận với các thông số đánh giá.
- Mức A, B, C được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08:2023/BTNMT).
- Mức A₁, A₂, B₁, B₂ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT).
- (*) Theo điểm a khoản 4, Điều 2 Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/03/2023 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh quy định: “Các nhiệm vụ, dự án đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ đã được phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành có nội dung đánh giá các thông số nitrate (NO₃⁻ tính theo N) và phosphate (PO₄³⁻ tính theo P) thì tiếp tục được áp dụng ngưỡng giới hạn thông số nitrate, phosphate quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, trừ các nhiệm vụ, dự án được điều chỉnh để áp dụng QCVN 08:2023/BTNMT ban hành kèm theo Thông tư này”.